

Số: 370/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 26 tháng 2 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả theo dõi hiện trạng rừng năm 2023
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 23/TTr-SNN ngày 20 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả theo dõi hiện trạng rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, với các nội dung sau:

1. Hiện trạng rừng

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất loại rừng	Phân loại theo mục đích sử dụng			
		Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
Tổng diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng		168.423,1	16.063,0	32.396,4	120.063,7
I	Diện tích rừng	140.482,3	15.326,1	31.083,8	94.072,4
1	Rừng tự nhiên	47.388,1	11.804,3	23.737,2	11.846,6
2	Rừng trồng	93.094,2	3.521,8	7.346,6	82.225,8
II	Diện tích chưa thành rừng	27.940,8	736,9	1.212,6	25.991,3

2. Biến động hiện trạng rừng và diện tích chưa thành rừng năm 2023 so với năm 2022

Loại rừng	Năm	2023	2022	Tăng (+), giảm (-)
Tổng diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng		168.423,1	169.332,9	-909,8
1. Diện tích rừng		140.482,3	140.922,3	-440,0
1.1. Rừng tự nhiên		47.388,1	47.403,3	-15,2
1.2. Rừng trồng		93.094,2	93.519,0	-424,8
2. Diện tích chưa thành rừng		27.940,8	28.410,6	-469,8
3. Tỷ lệ che phủ rừng		39,7%	39,9%	-0,2%

Nguyên nhân biến động:

a) Diện tích rừng (rừng có trữ lượng) giảm 440,0 ha, do:

- Nguyên nhân tăng: Diện tích rừng trồng năm 2020 và 2021 đến nay đủ tiêu chí thành rừng: 9.619,3 ha;

- Nguyên nhân giảm: Diện tích khai thác rừng 9.761,1 ha; chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất, hiện trạng rừng trồng sang mục đích khác 78,5 ha; nguyên nhân khác 219,7 ha (lốc xoáy, sâu bệnh, mưa bão, phá rừng, cháy rừng, nửa khuy...).

b) Diện tích chưa thành rừng giảm 469,8 ha, do:

- Nguyên nhân tăng: Diện tích rừng trồng năm 2023 là 9.470,5 ha;

- Nguyên nhân giảm: Diện tích rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng 9.619,3 ha; nguyên nhân khác 321,0 ha (lốc xoáy, sâu bệnh, mưa bão, phá rừng, cháy rừng, nửa khuy...).

3. Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 đạt 39,7%, giảm 0,2% so với năm 2022; nguyên nhân do diện tích rừng năm 2023 giảm so với năm 2022 là 440,0 ha.

(Chi tiết tại các Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị tăng cường công tác quản lý, theo dõi diễn biến rừng hàng năm đảm bảo thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Hải

